Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại Ngữ 28 (2012) 266-275

Khảo sát về chiến lược đọc hiểu của người Việt Nam học tiếng Nhật bằng hệ thống "Eye camera" Chú trọng đến chiến lược sử dụng kiến thức về âm Hán Việt trong đọc hiểu

Đào Thị Nga My*

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 23 tháng 9 năm 2012, Nhận đăng: 06 tháng 12 năm 2012

Tóm tắt. Nghiên cứu về chiến lược đọc hiểu là một trong những vấn đề trọng tâm trong các nghiên cứu về quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Nghiên cứu này sử dụng một thủ pháp mới trong nghiên cứu khoa học xã hội, đó là hệ thống eye camera để tìm hiểu về những chiến lược đọc hiểu của người Việt Nam học tiếng Nhật. Qua so sánh cách đọc văn bản của ba nhóm đối tượng là người Việt Nam học tiếng Nhật, người nước ngoài khác học tiếng Nhật và người bản ngữ tiếng Nhật, chúng tôi tìm hiểu về những đặc trưng trong việc sử dụng các chiến lược đọc hiểu của người Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi so sánh sự tương quan giữa việc sử dụng các chiến lược đọc hiểu với kết quả đọc hiểu để tìm ra cách sử dụng chiến lược hiệu quả.

Từ khóa: đặc trưng, chiến lược, âm Hán Việt, cách đọc, eye camera.

1. Lý do và mục đích nghiên cứu

Do có sự tương đồng về mặt văn tự và từ vựng trong ngôn ngữ của các nước thuộc khối văn hóa Hán ngữ, nên người học thuộc các nước trong cộng đồng này khi học ngôn ngữ của nhau có nhiều thuận lợi. Người ta không thấy lạ khi người Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan học tiếng Nhật thường nhanh hơn những người học ở các khu vực khác. Trong khi đó, Việt Nam tuy được coi là một nước nằm trong khối văn hóa Hán ngữ, nhưng người Việt Nam học tiếng Nhật chưa có thành thích nổi bật hơn học viên các nước ngoài khối văn hóa này. Điều này, theo Matsuda (2007) là do người Việt Nam chưa biết tận dụng vốn kiến thức về âm Hán Việt của mình.

Quan tâm đến vấn đề này, một số nhà nghiên cứu đã đối chiếu sự tương đồng và khác biệt về mặt ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và Hán Nhật, đồng thời tìm hiểu về ảnh hưởng của kiến thức về từ Hán Việt đến việc học tiếng Nhật của người Việt Nam, ví dụ Nakagawa(2006), Matsuda (2007), Đào Thị Nga My (2008). Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu về vấn đề này so với các nghiên cứu tương tự lấy đối tượng là

* ĐT: 84- 983 309 799
Email: daongamy@gmail.com

người Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc còn rất ít ỏi. Các nghiên cứu mới chỉ tập trung phân tích đầu ra (output) của người học, mà chưa đi sâu vào phân tích mặt tri nhận.

Từ những lí do trên, nghiên cứu này đã sử dụng hệ thống eye camera để quan sát sự di chuyển của tia nhìn khi đọc một văn bản bằng tiếng Nhật, qua đó tìm hiểu về những đặc trưng, các chiến lược mà người học là người Việt Nam sử dụng, đặc biệt là chiến lược sử dụng kiến thức về âm Hán Việt, so sánh sự tương quan giữa cách sử dụng các chiến lược với mức độ hiểu văn bản, từ đó tìm ra cách sử dụng âm Hán Việt hiệu quả nhất trong việc đọc một văn bản bằng tiếng Nhật.

2. Đọc hiểu và chiến lược đọc hiểu

Theo Temma(1989), đọc hiểu là hoạt động nhằm lí giải nội dung những ý đồ của người viết thông qua việc đọc văn bản được viết bằng văn tự.

Thuật ngữ Chiến lược (Strategy) vốn dĩ chỉ những chiến thuật tổng hợp lâu dài nhằm đạt được mục đích nào đó (Kawauchiyama, 1998). Parrott (1993) thì cho rằng Chiến lược "là một biện pháp mà người học (mặc dù không nhất thiết phải có ý thức) sử dụng một cách tích cực để tạo điều kiện thuận lợi hoặc tăng cường học tập".

Các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, những thao tác diễn ra trong đầu khi chúng ta đọc văn bản tiếng mẹ đẻ và khi đọc văn bản bằng ngôn ngữ thứ hai là khác nhau. Khi ta đọc văn bản bằng tiếng nước ngoài, trong đầu ta sẽ lần tìm các "Chiến lược" nhằm bổ xung, lấp đi những lỗ hổng về kiến thức ngôn ngữ. Ellis (1986) cho rằng việc nghiên cứu về chiến lược mà người học ngôn ngữ sử dụng là vấn đề quan trọng hàng đầu trong nghiên cứu về quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

Phạm Thị Tời (2000) đã trích dẫn Oxford (1990) và đưa ra 6 nhóm chiến lược học tiếng như sau:

a. Nhóm chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies)

Gồm các chiến lược có liên quan đến việc lập kế hoạch và tổ chức tổng thể các kinh nghiệm học tập một cách có lựa chọn từ việc chọn lựa chiến lược để sử dụng trong một trường hợp cụ thể và cho một mục tiêu cụ thể.

b. Nhóm chiến lược xúc cảm (affective strategies)

Gồm các chiến lược giảm lo âu, tự động viên khuyến khích và tự nhận thức về cảm xúc.

c. Nhóm chiến lược xã hội (social strategies)

Gồm những chiến lược tạo ra các cơ hội để sử dụng ngoại ngữ và học bằng cách tương tác với người khác.

d. Nhóm chiến lược trí nhớ (memory strategies)

Thường được sử dụng trong việc học từ vựng. Ví dụ: chiến lược sử dụng sự liên kết trí nhớ như khi muốn học từ "hen" (con gà) trong tiếng Anh, ta có thể liên tưởng tới từ "hen" (bệnh hen) trong tiếng Việt.

e. Chiến lược nhận thức (cognitive strategies)

Các chiến lược để hiểu và sản sinh ngôn ngữ mới bao gồm việc học tập có ý thức như ghi chép, thực hành một cách tự nhiên, suy luận, phân tích đối chiếu, tóm tắt, liên hệ các thông tin mới với thông tin cũ…

f. Nhóm chiến lược bù đắp (compensation strategies)

Được dùng để vượt qua những hạn chế về kiến thức và đạt được mục đích giao tiếp, ví dụ do không biết từ "dentist" (nha sĩ), có sinh viên đã sử dụng cụm từ "tooth doctor" (bác sĩ răng) để thay thế.

Ikenoue (1996) dựa trên những đề xuất của Oxford (1994) đã liệt kê các chiến lược tri nhận và siêu tri nhận như Bảng 1 sau:

Bảng 1: Các chiến lược tri nhận và siêu tri nhận

Tri nhận	Siêu tri nhận
Trực tiếp/ Quan hệ trực tiếp với ngôn ngữ đích	Gián tiếp/ Trợ giúp gián tiếp việc học tiếng
Chiến lược	Chiến lược
A. Lặp lại	J. Liên tưởng khái niệm, tài liệu học với những kiến thức đã có.
Thay đổi mục đích, đọc lại nhiều lần	Sử dụng tri thức vốn có
B. Nhanh chóng nắm bắt ý tác giả	K. Chú ý đến những vấn đề, mục cần thiết
Scanning, skimming	Bỏ qua không đọc những chi tiết rườm rà
C. Tìm cách hiểu văn bản qua sử dụng tài liệu	L. Không câu nệ vào những chỗ chưa hiểu
Sử dụng từ điển…	Bỏ qua không đọc những chỗ chưa hiểu
D. Dịch ra tiếng mẹ đẻ	M. Hiểu về việc học ngôn ngữ
Decording	N. Đặt mục tiêu
E. So sánh với tiếng mẹ đẻ để phân tích	O. Làm rõ nhiệm vụ (task), tự mình đặt ra nhiệm vụ
F. Sử dụng chuyển di từ tiếng mẹ đẻ	Đọc có mục tiêu
G. Học trong môi trường tự nhiên	P. Tìm kiếm cơ hội thực hành
Sử dụng tài liệu, giáo trình trong thực tế	Ý thức được tầm quan trọng của cơ hội
H. Đoán bằng các biện pháp mang tính ngôn ngữ	Q. Theo dõi hoạt động và học tập của bản thân
Suy đoán, dự đoán qua kiến thức ngôn ngữ	R. Đánh giá hoạt động và học tập của bản thân
I. Đoán bằng các biện pháp phi ngôn ngữ	S. Đánh giá một cách tích cực để tạo sự tự tin
Suy đoán, dự đoán nhờ kiến thức về bối cảnh	

Nhằm mục đích tìm hiểu về các chiến lược của người học khi đọc văn bản, các nhà nghiên cứu đã tiến hành nhiều thực nghiệm. Ví dụ: Block (1986) đã sử dụng thủ pháp THINK – ALOUD TASK yêu cầu người đọc phát thành tiếng tất cả những cảm xúc, suy nghĩ trong đầu, qua đó tác

giả phân tích quá trình xử lí văn bản cũng như những nguyên nhân cản trở quá trình nắm bắt thông tin từ văn bản của người đọc, và rút ra kết luận rằng dạng chiến lược mà người đọc sử dụng có liên quan đến việc thành công (successfull) hay thất bại (un-successfull) trong việc hiểu văn bản. Trong giáo dục tiếng Nhật, Taniguchi (1991) nghiên cứu về các phương pháp dạy đọc hiểu thông qua việc chia sinh viên thành các nhóm, cùng phát ra thành lời quá trình tư duy của mình trong khi đọc thành lời. Taniguchi (1991) đã kết luận rằng nếu sử dụng các giáo trình đọc hiểu có chú trọng đến việc phát huy kiến thức nền (schema), đồng thời có phương pháp dạy thích hợp thì người học, mặc dù kiến thức ngôn ngữ còn hạn chế, sẽ sử dụng rất nhiều chiến lược để tiến hành hoạt động đọc hiểu.

Những nghiên cứu trên đã dùng phương pháp nghiên cứu thực chứng để chỉ ra liên quan giữa việc sử dụng các chiến lược đọc hiểu với hiệu quả đạt được. Tuy nhiên, những tư duy trong quá trình đọc hiểu diễn ra rất phức tạp, đôi khi người đọc không kịp diễn đạt bằng lời nói. Ngoài ra, việc diễn đạt các suy nghĩ thành lời nói bằng ngoại ngữ trong văn bản hay bằng tiếng mẹ đẻ cũng là một vấn đề còn đang bàn cãi.

Trên cơ sở đó, chúng tôi đã thử nghiệm với một phương pháp nghiên cứu mới, được cho là khách quan hơn, đó là sử dụng hệ thống eye camera để ghi lại những chuyển động của đồng tử khi đọc văn bản, đồng thời dựa trên những phỏng vấn sau thực nghiệm (follow up interview) để phân tích những chiến lược mà người đọc sử dụng khi đọc văn bản.

3. Tiến hành thực nghiệm

a. Phương pháp thực nghiệm

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hệ thống eye camera để ghi lại những chuyển động của nhãn cầu người đọc khi thực hiện thao tác đọc. Eye camera có rất nhiều loại, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng loại để bàn của công ty Cơ khí Takei (Takei Kiki Kogyo) (Hình 1) Cơ cấu hoạt động của hệ thống eye camera dạng này như sau:

Bộ phận dò tìm sẽ phát ra một tia hồng ngoại yếu hướng vào nhãn cầu của đối tượng. Trong lòng đen của mắt có lòng đen và đồng tử, trong đó có những hình ảnh Purkinje được hình thành do phản xạ ánh sáng (Hình 2). Cử động của nhãn cầu được đo bằng cách đo khoảng cách từ tâm đồng tử tới tâm của hình ảnh Purkinje. Khoảng cách đó sẽ thay đổi khi tia nhìn di chuyển, dựa vào sự biến đổi đó ta sẽ tính được sự chuyển động của tia nhìn (Hình 3).

Hình 1-Hình 3: Giới thiệu về Eye camera (Tham khảo Yanagisawa (2009)

Hình1: Máy dò tìm của hệ thống eye camera

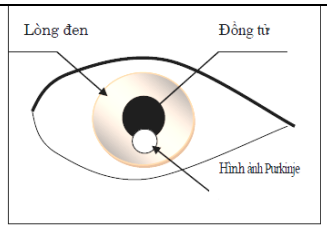

Hình 2: Lòng đen, đồng tử, hình ảnh Purkinje

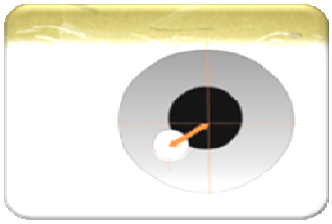

Hình 3: Tâm điểm và cự li giữa đồng tử và hình ảnh Purkinje

b. Đối tượng thực nghiệm

Chúng tôi tiến hành thực nghiệm với 24 đối tượng, trình độ tiếng Nhật và quốc tịch của các đối tượng được tóm lược trong Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Đối tượng thực nghiệm

	Trình độ tiếng Nhật	Trình độ trung cấp	Trình độ trên trung cấp
Đối tượng	NVS	6 người	3 người
	NVNS (Hàn Quốc, ĐàiLoan, Hồng Kông, Ba Lan, Iran, Thổ Nhĩ Kì, Bungari)	2 người	9 người
	NS	4 người	
Thời gian thực hiện	14/2/2012~ 1/3/2012 (4 lần)		

c. Chuẩn bị cho thực nghiệm

Chọn 3 đoạn văn có độ dài khoảng 150 – 200 kí tự, với độ khó tăng dần: đoạn văn 1: tương đối dễ; đoạn văn 2: tương đối khó; đoạn văn 3: khó. Để xác định mức độ khó của đoạn văn, chúng tôi dùng phần mềm Reading Chutor để đo[i]. Tiêu chí chọn đoạn văn là sao cho trong các đoạn đều có các từ gốc Hán. Tiếp theo, dựa trên sự tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và Hán Nhật, chúng tôi phân loại các từ gốc Hán xuất hiện trong bài thành 4 nhóm: S (có ý nghĩa và cách dùng giống hoặc gần giống giữa tiếng Nhật và tiếng Việt); D (có ý nghĩa và cách dùng hoàn toàn khác giữa tiếng Nhật và tiếng Việt); O (có ý nghĩa và cácdùng có phần không trùng khớp giữa tiếng Nhật và tiếng Việt); N (không có trong tiếng Việt)[ii]. Với những đoạn văn không có đủ cả 4 nhóm trên, chúng tôi biên tập lại sao cho trong mỗi đoạn văn đều xuất hiện cả 4 nhóm từ gốc Hán trên.

d. Cách tiến hành thực nghiệm

- Trước hết, đối tượng của thực nghiệm ngồi trên một cái ghế, đặt cằm lên một cái giá đỡ, đầu được cố định nhẹ bằng một khung sắt, khoảng cách từ nhãn cầu tới màn hình máy tính khoảng 75 cm và đọc thầm bài đọc hiện lên trên màn hình.

- Suốt quá trình đọc, từ máy dò tìm sẽ phát ra tia hồng ngoại, đo chuyển động của tia nhìn và chuyển dữ liệu vào máy tính.

- Sau khi đối tượng đọc xong một bài đọc, chúng tôi đề nghị họ kể lại nội dung vừa đọc (người Việt Nam kể bằng tiếng Việt, đối tượng không phải người Việt Nam kể lại bằng tiếng Nhật). Toàn bộ nội dung các đối tượng kể lại được ghi âm bằng máy ghi âm.

- Cuối cùng, chúng tôi đề nghị đối tượng vừa nhìn màn hình ghi lại tia nhìn của mình khi đọc các đoạn văn, và tiến hành phỏng vấn họ về một số vấn đề cần làm rõ.

- Sử dụng phần mềm TALK EYE II để đo chuyển động của nhãn cầu, đồng thời sử dụng thêm phần mềm thống kê Gankyuundoutokei II để phân tích dữ liệu.

4. Kết quả và khảo sát

Hình 4- Hình 8 là những chuyển động của tia nhìn đã được dữ liệu hóa của các đối tượng

tham gia theo từng trình độ tiếng Nhật. Những điểm tròn trên hình là những điểm mà đối tượng tham gia thực nghiệm dừng lại lâu, nhìn chăm chú, những đường thẳng mảnh biểu thị sự di động của tia nhìn. Màu sắc của các điểm tròn thể hiện độ dài của thời gian nhìn, cụ thể: màu xanh da trời là 66ms- 98ms (1ms=1/1000 giây); màu đỏ là 99ms-131ms; màu hồng là 132ms – 249 ms; màu xanh lá cây là 250ms-499ms.

Đối tượng tham gia thực nghiệm được đọc các đoạn văn mà không bị khống chế thời gian. Bởi vậy, cũng có đối tượng đọc một lần, cũng có đối tượng đọc đi đọc lại nhiều lần. Hình 4-Hình 8 là quỹ đạo đọc lần thứ nhất của các đối tượng tham gia.

H4. 【NVNS】Trung cấp

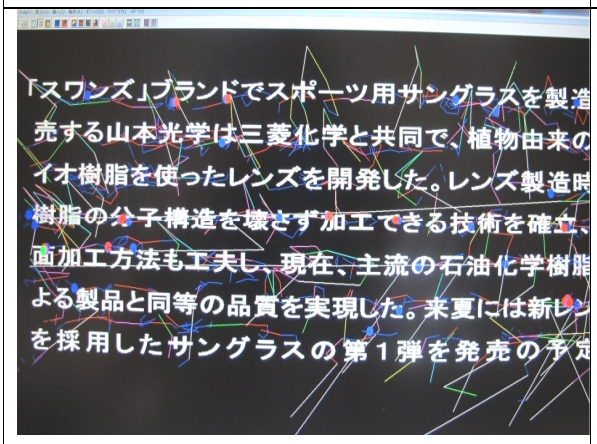

H5. 【 NVNS】Trên trung cấp

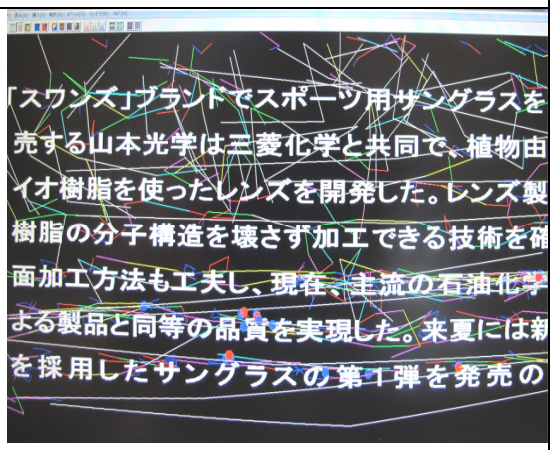

H6.【VNS】Trung cấp

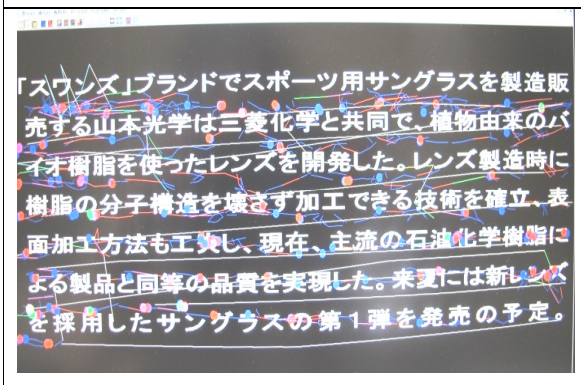

H7.【 VNS】Trên trung cấp

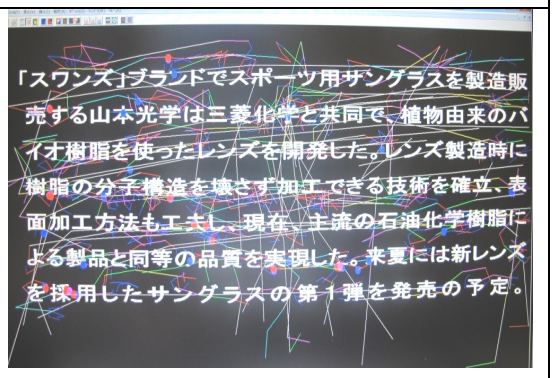

H8. JPN

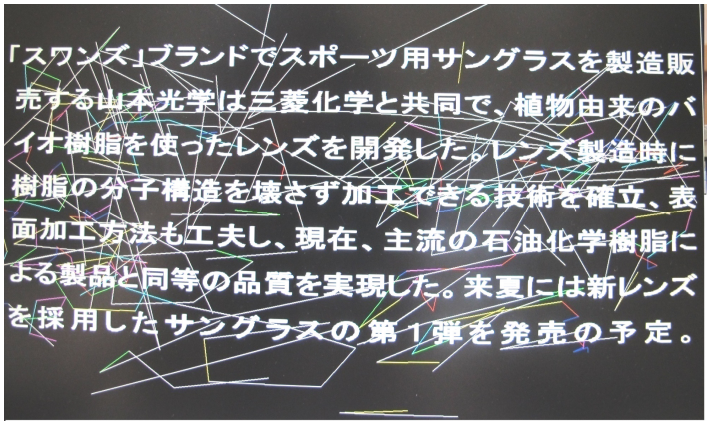

Hình 6 là ví dụ về cách đọc của đối tượng người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ trung cấp. So sánh với đối tượng người học không phải người Việt Nam ở trình độ trung cấp (Hình 4), ta thấy cả hai đối tượng đều có đặc điểm là có điểm tập trung tia nhìn nhiều. Điều đó cho thấy rằng ở trình độ trung cấp, người học còn ít sử dụng kĩ năng đọc lướt (skimming) để nắm được ý chính của bài đọc. Điều này dễ hiểu vì ở trình độ này, người đọc khó có thể đọc lướt do kiến thức ngôn ngữ còn hạn chế. Tuy nhiên, điểm tập trung tia nhìn, đặc biệt những điểm có độ dài 132ms – 249 ms ở người Việt Nam nhiều hơn so với các đối tượng người học cùng trình độ ở những quốc gia khác.

Quan sát kỹ hơn quỹ tích tia nhìn của người học là người Việt Nam ở trình độ trung cấp, ta thấy họ tập trung nhìn và dừng khá lâu ở tất cả các chữ Hán. Điều này cho thấy chữ Hán đóng vai trò quan trọng trong việc đọc hiểu của đối tượng người học là người Việt Nam. Qua quan sát quá trình đọc và dịch của các đối tượng tham gia thực nghiệm, chúng tôi thấy có hai xu hướng xử lý khi gặp những chữ Hán chưa học, *một là* chỉ sử dụng kiến thức về âm Hán Việt, *hai là* sử dụng kết hợp nhiều chiến lược, trong đó có chiến lược sử dụng kiến thức tiếng mẹ đẻ (trong nghiên cứu này là âm Hán Việt) để đoán nghĩa của từ mới. Cả hai nhóm đều ít gặp khó khăn với những từ Hán thuộc nhóm O hoặc nhóm S. Tuy nhiên, với những từ thuộc nhóm D và N, nhóm đối tượng chỉ dựa vào kiến thức âm Hán Việt để đoán nghĩa thường bị hiểu sai, hoặc hiểu không rõ nghĩa của từ, dẫn đến không hiểu ý , hoặc hiểu sai ý của toàn đoạn văn. Ví dụ, có đối tượng khi gặp từ “定年” (tiếng Nhật có nghĩa là “Nghỉ hưu”) và từ “見直し“(tiếng Nhật có nghĩa là “Xét lại, nhìn lại”) vì chỉ dựa vào âm Hán Việt là “ĐỊNH NIÊN” và “KIẾN TRỰC” nên đã không hiểu hoặc hiểu sai ý của toàn bộ đoạn văn. Bên cạnh đó có đối tượng đã dịch đoạn văn một cách khác tương đối chính xác vì biết kết hợp giữa sử dụng kiến thức âm Hán Việt, đồng thời sử dụng cả cách suy đoán nghĩa của từ qua nghĩa của từng yếu tố Hán, ví dụ: ”見“ ＝nhìn, “直す”＝sửa chữa => “見直す“＝ Sửa chữa cách nhìn, nhìn lại…

Hình 7 là ví dụ của về cách đọc của đối tượng người học là người Việt Nam ở trình độ trên trung cấp. So với người Việt Nam ở trình độ trung cấp thì độ chú ý ít hơn. Kết quả này cho thấy có khả năng ở trình độ trên trung cấp, người học đã sử dụng kĩ năng skimming, đọc

lướt để rút ngắn thời gian đọc. Tuy nhiên so với đối tượng không phải người Việt Nam ở cùng trình độ (Hình 5), người học là người Việt Nam vẫn có số điểm chú ý tia nhìn nhiều hơn, điều này khiến thời gian đọc của người Việt Nam dài hơn. Tất cả người học ở trình độ trên trung cấp đều không chỉ sử dụng mỗi kiến thức về âm Hán Việt, mà sử dụng kết hợp các chiến lược tri nhận (dịch ra tiếng mẹ đẻ, sử dụng chuyển di từ tiếng mẹ đẻ, suy đoán, dự đoán qua kiến thức ngôn ngữ). Các chiến lược này ở người học là người Việt Nam gần giống với các đối tượng là người học ở các nước thuộc khối Hán ngữ. Ngược lại, người học ở các nước không thuộc khối Hán ngữ thường sử dụng các chiến lược suy đoán dựa trên ý nghĩa của các yếu tố Hán mà họ đã biết.

Từ kết quả thực nghiệm và follow-up interview, chúng tôi nhận thấy những điều sau:

- Khi gặp một từ gốc Hán chưa biết người Việt Nam ở trình độ trên trung cấp thường đoán nghĩa của từ dựa trên nghĩa của chữ Hán. Xu hướng này giống với các đối tượng không phải người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ trên trung cấp và người bản xứ. Ngược lại, người Việt Nam ở trình độ trung cấp thì lại có xu hướng đoán nghĩa của từ dựa trên âm Hán Việt. Với những từ Hán thuộc nhóm O hoặc nhóm S thì chiến lược này mang lại kết quả tích cực hơn cho người đọc. Song, với những từ thuộc nhóm D hoặc nhóm N thì chiến lược này không đem lại hiệu quả tốt

- Với những đối tượng có kết quả tốt ngoài kiến thức về âm Hán Việt, họ còn có xu hướng sử dụng các chiến lược khác để đoán từ. Ngoài ra, sau khi đoán được nghĩa của từ họ còn sử dụng các kiến thức nền về từ đó để liên tưởng và dự đoán nội dung bài đọc.

- Ở những đối tượng là người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ trung cấp có kết quả đọc chưa tốt, chúng tôi thấy họ thường chỉ dùng chiến lược đoán từ dựa vào kiến thức về âm Hán Việt mà chưa thấy họ biết kết hợp các chiến lược khác để hiểu được bài học, bởi vậy khi gặp các từ gốc Hán thuộc gốc D và N họ thường lúng túng.

- Nhìn chung những đối tượng thuộc khu vực văn hóa Hán ngữ có kết quả đọc tốt hơn so với kết quả của đối tượng thuộc khu vực khác. Một trong những nguyên nhân có thể nghĩ tới đó là nhờ kiến thức về chữ Hán ngoài ra đối với những đối tượng biết kết hợp nhiều chiến lược đọc hiểu thì có kết quả tốt hơn.

4. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

Trên đây là kết quả khảo sát về những chiến lược đọc hiểu và những đối tượng tham gia sử dụng, mối quan hệ tương quan giữa việc sử dụng các chiến lược đọc hiểu với mức độ hiểu. Từ kết quả khảo sát chúng tôi nhận thấy rằng những sinh viên có xu hướng kết hợp nhiều chiến lược đọc hiểu để nỗ lực hiểu nội dung bài đọc thường có kết quả đọc hiểu tốt hơn những sinh viên chỉ đơn thuần sử dụng chuyển di từ tiếng mẹ đẻ (âm Hán – Việt). Kiến thức về âm Hán Việt là một lợi thế của người Việt Nam khi học tiếng Nhật, Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào âm Hán Việt cũng chưa đủ mà người học cần kết hợp nhiều chiến lược khác nhau mới đạt kết quả tốt.

Sử dụng eye camera trong việc quan sát cách đọc và nghiên cứu về chiến lược đọc hiểu là một phương pháp mới, có độ tin cậy cao. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, số lượng người tham gia vẫn còn ít. Trong các nghiên cứu tới chúng tôi dự định sẽ tăng đối tượng nghiên cứu để có thể thấy rõ hơn các khuynh hướng sử dụng chiến lược và hiệu quả của việc sử dụng đó.

Tài liệu tham khảo

[1] Matsuda (2007) ベトナム語母語話者にとって漢越語知識は日本語学習のどの程度有利に働くか? －日越漢語の一致度に基づく分析ー『日本語学・日本語教育国際シンポジウム別冊』NXB.DHQGHN、16-27

[2] Nakagawa Yasuhiro, Kobayashi Manabu, Tokumasu Noriko (2006) 「漢越語知識がベトナム人日本語学習者の語彙学習に及ぼす影響ー正誤判断テストと作文調査の結果から」日本語教育学会秋季大会予稿集

[3] Đào Thị Nga My (2008) ベトナム語母語話者の日本語漢語学習における母語の転移についての一考察—正誤判断テストの結果から—東京外国語大学大学院地域文化研究科博士前期課程修士論文

[4] Temma Michiko (1989) 英文読解のストラテジー.東京：大修館書店

[5] Kawauchiyama Masako (1998) 読解ストラテジーの研究：その意識的使用をめぐってInternational Student Center, Yokohama National University

[6] Parrott, M. (1993). Tasks for Language Teachers: A Resourse Book for Language Teachers Training and Development. Cambridge: CUP

[7] Ellis. G. and Sinclair. B. (1989) Learning to learn English – A course in learner training. Cambridge University Press

[8] Phạm Thị Tời (2000) Chiến lược học trong quá trình dạy – học ngoại ngữ, Kỷ yếu hội thảo NCKH Khoa Anh – Trường ĐHNN- ĐHQGHN

[9] Oxford, R.L. (1990) Language Teaching Methodology. In A Textbook for Teachers. London: Phoenix ELT

[10] Ikenoue Makiko (1996) 読解ストラテジートレーニング・プログラム評価 学習者の自己評価と教授者の観察を中心に

[11] Oxford, R.L. (1994) 『言語学習 ストラテジー』凡人社 (Oxford, R.L. (1990) Language Learning Strategies. Newbury House の日本語訳)

[12] Block. E. (1986) The comprehension strategies of second language readers. TESOL Quarterly. 20 (3); 463-194

[13] Taniguchi Mizuko (1991) 「思考過程を出し合う読解授業：学習者ストラテジーの観察」『日本語教育』75号、日本語教育学会、37-50

[14] Yanagisawa Emi, Ooki Rie, Suzuki Mika (2009) 「アイカメラを遣って観察した日本語学習者の読みの特徴—レベルの違いから見えてくるものー」東京外国語大学留学生日本語教育センター論集.

[i]Phần mềm Reading Chutor
[ii]Bunkacho (1983)

アイカメラを用いて観察したベトナム人日本語学習者の文章の読み方の特徴 —漢越語の影響の考察を中心にー

Dao Thi Nga My

ハノイ国家大学外国語大学、東洋言語文化学部

第二言語習得研究において読解ストラテジーの研究は注目されている。 本研究は アイカメラというシステムを用いてベトナム人日本語学習者の文章の読み方を調べる。ベトナム

人日本語学習者・他国の日本語学習者・日本語母語話者という3つのグループの文章の読み方を対照し、ベトナム人日本語学習者の文章の読み方の特徴を探ると同時に漢越語の知識はベトナム人日本語学習者にどのように影響するかを調べ、ベトナム人日本語学習者にふさわしい読解ストラテジーの提案を試みる。

キーワード: 特徴、ストラテジー、漢越語、読み方、アイカメラ